

# PART 4: CÂU HỎI YÊU CẦU, GỢI Ý



# 1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Câu hỏi yêu cầu, gợi ý ở Part 4 thường có dạng:
  - What are the listeners **asked** to do?
  - What does the speaker **tell** the listeners to do?
  - What does the speaker **suggest** doing?
- => Đều hỏi về việc người nói yêu cầu/ đề nghị/ gợi ý người nghe làm gì.
- Vị trí đáp án: thường nằm ở đoạn giữa hoặc cuối của bài

- Dấu hiệu: các cụm từ, cấu trúc đưa ra yêu cầu, đề xuất
  - Please + mệnh lệnh
  - Mệnh đề If, mệnh lệnh
  - To V, mệnh lệnh
  - For that reason, mệnh lệnh
  - You should/ We should
  - You can/ could
  - Why don't you + V
  - How about + Ving
  - I want you to
  - I need you to...
  - Các động từ sai khiến, đề xuất: request, recommend, suggest, encourage...

- Đọc câu hỏi:

**Q: What are the listeners asked to do?** => Câu hỏi yêu cầu, gợi ý

Những người nghe được yêu cầu làm gì? => Câu hỏi thứ hai => thông tin giữa bài

**(A) Be on time for activities.**

Tham gia các hoạt động đúng giờ.

**(B) Volunteer to help.**

Tình nguyện giúp đỡ.

**(C) Turn off electronic devices.**

Tắt các thiết bị điện tử.

**(D) Wear appropriate clothing.**

Mặc đồ phù hợp.

- Nghe băng:



**Q: What are the listeners asked to do?**

Những người nghe được yêu cầu làm gì?

**(A) Be on time for activities.**

Tham gia các hoạt động đúng giờ.

**(B) Volunteer to help.**

Tình nguyện giúp đỡ.

**(C) Turn off electronic devices.**

Tắt các thiết bị điện tử.

**(D) Wear appropriate clothing.**

Mặc đồ phù hợp.

- Chọn đáp án:

Welcome, everyone, to our annual corporate retreat. We've planned a number of team-building activities to give you a chance to get to know your colleagues better. **For this reason, we request that you turn off your mobile devices for the next 48 hours.**

**Q: What are the listeners asked to do?**

Những người nghe được yêu cầu làm gì?

**(A) Be on time for activities.**

Tham gia các hoạt động đúng giờ.

**(B) Volunteer to help.**

Tình nguyện giúp đỡ.

**(C) Turn off electronic devices.**

Tắt các thiết bị điện tử.

**(D) Wear appropriate clothing.**

Mặc đồ phù hợp.

- Chọn đáp án:

Câu chưa đáp án:

For this reason, => nêu lí do  
we request that => đưa ra yêu cầu  
you turn off your mobile devices for  
the next 48 hours.

**Q: What are the listeners asked to do?**

Những người nghe được yêu cầu làm gì?

**(A) Be on time for activities.**

Tham gia các hoạt động đúng giờ.

**(B) Volunteer to help.**

Tình nguyện giúp đỡ.

**(C) Turn off electronic devices.**

Tắt các thiết bị điện tử.

**(D) Wear appropriate clothing.**

Mặc đồ phù hợp.

- Chọn đáp án:

Câu chưa đáp án:

For this reason, => nêu lí do  
we request that => đưa ra yêu cầu  
**you turn off your mobile devices** for  
the next 48 hours.

**Q: What are the listeners asked to do?**

Những người nghe được yêu cầu làm gì?

**(A) Be on time for activities.**

Tham gia các hoạt động đúng giờ.

**(B) Volunteer to help.**

Tình nguyện giúp đỡ.

**(C) Turn off electronic devices.**

Tắt các thiết bị điện tử.

**(D) Wear appropriate clothing.**

Mặc đồ phù hợp.

- Example 2:

**Q: What does the speaker suggest doing?**

Người nói gợi ý làm gì?

**(A) Wearing comfortable clothing.**

Mặc đồ thoải mái

**(B) Exercising on a regular basis.**

Tập thể dục thường xuyên

**(C) Bringing personal belongings.**

Mang theo đồ cá nhân

**(D) Booking a ticket in advance.**

Đặt vé trước

- Đọc câu hỏi:

**Q: What does the speaker suggest doing? => Câu hỏi yêu cầu, gợi ý**

Người nói gợi ý làm gì?

=> Câu hỏi 2 => thông tin ở giữa bài

**(A) Wearing comfortable clothing.**

Mặc đồ thoải mái

**(B) Exercising on a regular basis.**

Tập thể dục thường xuyên

**(C) Bringing personal belongings.**

Mang theo đồ cá nhân

**(D) Booking a ticket in advance.**

Đặt vé trước

- Nghe băng:



**Q: What does the speaker suggest doing?**

Người nói gợi ý làm gì?

**(A) Wearing comfortable clothing.**

Mặc đồ thoải mái

**(B) Exercising on a regular basis.**

Tập thể dục thường xuyên

**(C) Bringing personal belongings.**

Mang theo đồ cá nhân

**(D) Booking a ticket in advance.**

Đặt vé trước

- Nghe băng:

This is a reminder that legendary soccer player Tommy Durant will be signing autographs at Dave's Sport Shop at 1:00 P.M. tomorrow. **You are encouraged to bring your own items, such as clothes or books, for Mr. Durant to autograph.**

**Q: What does the speaker suggest doing?**

Người nói gợi ý làm gì?

**(A) Wearing comfortable clothing.**

Mặc đồ thoải mái

**(B) Exercising on a regular basis.**

Tập thể dục thường xuyên

**(C) Bringing personal belongings.**

Mang theo đồ cá nhân

**(D) Booking a ticket in advance.**

Đặt vé trước

- Nghe băng:

Câu chưa đáp án:

You are encouraged => đưa ra gợi ý  
to bring your own items, such as  
clothes or books, for Mr. Durant to  
autograph.

**Q: What does the speaker suggest doing?**

Người nói gợi ý làm gì?

**(A) Wearing comfortable clothing.**

Mặc đồ thoải mái

**(B) Exercising on a regular basis.**

Tập thể dục thường xuyên

**(C) Bringing personal belongings.**

Mang theo đồ cá nhân

**(D) Booking a ticket in advance.**

Đặt vé trước

- Nghe băng:

Câu chưa đáp án:

You are encouraged => đưa ra gợi ý  
to **bring your own items**, such as  
clothes or books, for Mr. Durant to  
autograph.

**Q: What does the speaker suggest doing?**

Người nói gợi ý làm gì?

**(A) Wearing comfortable clothing.**

Mặc đồ thoải mái

**(B) Exercising on a regular basis.**

Tập thể dục thường xuyên

**(C) Bringing personal belongings.**

Mang theo đồ cá nhân

**(D) Booking a ticket in advance.**

Đặt vé trước

**Lưu ý:** Thông tin có thể đến rất nhanh (ngay sau câu đầu tiên, ngay khi vừa trả lời xong câu 1) nên cần **hết sức tập trung**.